

Số: 209/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với
Quỹ đầu tư phát triển địa phương**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi là Quỹ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Quỹ thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư 200/2014/TT-BTC); các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của Quỹ đối với ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Tài khoản kế toán

1. Quỹ thực hiện tài khoản kế toán theo danh mục hệ thống tài khoản kế toán theo quy định tại Thông tư này. Quỹ có thể mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Trường hợp Quỹ được đầu tư vào chứng khoán kinh doanh theo quy định của pháp luật thì Quỹ sử dụng tài khoản 121 “Chứng khoán kinh doanh” theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ như sau:

Số T T	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
					LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
01	111				Tiền mặt	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
		1113			Vàng tiền tệ	
02	112				Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng tiền tệ	
03	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	128				Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	
		1282			Trái phiếu	
		1283			Cho vay	Chi tiết nợ trung hạn, dài hạn
			12831		Quỹ trực tiếp cho vay	

			12832		Quỹ ủy thác cho vay	
			12833		Quỹ hợp vốn cho vay	Phần vốn của Quỹ
		1288			Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
05	131				Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo đối tượng
		1311			Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	Chi tiết Quỹ trực tiếp, giao ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay
		1312			Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	
		1313			Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
		1314			Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	
		1318			Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác	
06	132				Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	Chi tiết theo đối tượng
07	133				Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
08	134				Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay	Chi tiết theo đối tượng
		1341			Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	
		1342			Phải thu tham gia hợp vốn cho vay	
09	136				Phải thu nội bộ	Chi tiết theo đối tượng
		1361			Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1362			Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
		1363			Phải thu nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa	
		1368			Phải thu nội bộ khác	
10	138				Phải thu khác	Chi tiết theo đối tượng
		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
11	141				Tạm ứng	

12	151			Hàng mua đang đi đường
13	152			Nguyên liệu, vật liệu
14	153			Công cụ, dụng cụ
		1531		Công cụ, dụng cụ
		1532		Bao bì luân chuyển
		1533		Đồ dùng cho thuê
		1534		Thiết bị, phụ tùng thay thế
15	154			Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
		1541		Hoạt động đầu tư trực tiếp
		1548		Hoạt động dịch vụ khác
16	155			Thành phẩm
		1557		Thành phẩm bất động sản
		1558		Dự án đầu tư khác
17	157			Hàng gửi đi bán
18	161			Chi sự nghiệp
		1611		Chi sự nghiệp năm trước
		1612		Chi sự nghiệp năm nay
19	171			Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
20	211			Tài sản cố định hữu hình
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc
		2112		Máy móc, thiết bị
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý
		2118		TSCĐ khác
21	212			Tài sản cố định thuê tài chính
		2121		TSCĐ hữu hình thuê tài chính
		2122		TSCĐ vô hình thuê tài chính
22	213			Tài sản cố định vô hình
		2131		Quyền sử dụng đất
		2132		Quyền phát hành
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế
		2134		Nhãn hiệu, tên thương mại
		2135		Chương trình phần mềm
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
		2138		TSCĐ vô hình khác
23	214			Hao mòn tài sản cố định
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư
24	217			Bất động sản đầu tư
25	221			Đầu tư vào công ty con
26	222			Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
27	228			Đầu tư khác
		2281		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

28	229	2288			Đầu tư khác	
		2291			Dự phòng tổn thất tài sản	
			22911		Dự phòng rủi ro cho vay	
			22912		Dự phòng chung	
					Dự phòng cụ thể	
		2292			Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
		2293			Dự phòng phải thu khó đòi	
		2294			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
29	241				Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
30	242				Chi phí trả trước	
31	243				Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
32	244				Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	
33	245				Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	
					LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	Chi tiết theo đối tượng
34	331				Phải trả cho người bán	
		3311			Phải trả phí giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn	
		3318			Phải trả cho các hoạt động khác	
35	332				Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	
		3321			Phải trả lãi huy động vốn	
		3322			Phải trả chi phí huy động vốn	
36	333				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331			Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3336			Thuế tài nguyên	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
37	334				Phải trả người lao động	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3348			Phải trả người lao động khác	
38	335				Chi phí phải trả	